

DANH SÁCH ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KÝ THI NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC NĂM 2025 *(Người giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý cấp tỉnh)*
(Ban hành kèm theo Quyết định số 461 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Dân tộc	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi			Miễn thi Ngoại ngữ	Có đề án, công trình	Ngày bổ nhiệm vào ngạch hiện giữ	Thời gian đóng BHXH được tính xếp lương CV và tương đương	Kết quả đánh giá năm 2024	Ghi chú
		Nam	Nữ				Mã số ngạch hiện giữ	Bậc	Hệ số lương	Trình độ - chuyên ngành	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
A	Nâng ngạch lên chuyên viên chính (mã số: 01.002)																	
*	Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh																	
1	Nguyễn Minh Khương	21/02/1987		Kinh	Trưởng phòng	Phòng Công tác HĐND, Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh	01.003	4	3,33	Thạc sĩ Quản lý Kinh tế	Cao cấp	Chuyên viên chính		x	02/11/2015	Từ 02/2014 đến nay: 11 năm 02 tháng	HTXS	
2	Xuân Yiang		02/02/1987	Rơngao	Phó Trưởng phòng	Phòng Hành chính, Tổ chức, Quản trị, Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh	01.003	4	3,33	Đại học Kinh tế phát triển	Cao cấp	Chuyên viên chính	Là người DTTS	x	01/7/2014	Từ 4/2014 đến nay: 11 năm	HTXS	
3	Bùi Văn Thắng	30/01/1988		Mường	Phó Trưởng phòng	Phòng Hành chính, Tổ chức, Quản trị, Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh	01.003	4	3,33	Đại học Văn hóa dân tộc thiểu số Việt Nam	Trung cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Lào); Là người DTTS	x	02/11/2015	Từ 7/2015 đến nay: 09 năm 09 tháng	HTXS	
*	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh																	
4	Đậu Đình Anh Tuấn	28/3/1989		Kinh	Trưởng phòng	Phòng Hành chính - Quản trị, Văn phòng UBND tỉnh	01.003	4	3,33	Thạc sĩ Quản lý Kinh tế	Cao cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	01/4/2015	Từ 4/2015 đến nay: 10 năm	HTT	
5	Phan Huỳnh Diu	13/11/1991		Kinh	Phó Trưởng phòng	Phòng Kinh tế - Tổng hợp, Văn phòng UBND tỉnh	01.003	4	3,33	Đại học Quản trị kinh doanh	Cao cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	02/11/2015	Từ 4/2015 đến nay: 10 năm	HTT	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Dân tộc	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi			Miễn thi Ngoại ngữ	Có đề án, công trình	Ngày bổ nhiệm vào ngạch hiện giữ	Thời gian đóng BHXH được tính xếp lương CV và tương đương	Kết quả đánh giá năm 2024	Ghi chú
		Nam	Nữ				Mã số ngạch hiện giữ	Bậc	Hệ số lương	Trình độ - chuyên ngành	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
6	Từ Thái Lộc	15/11/1989		Kinh	Phó Trưởng phòng	Phòng Kinh tế - Tổng hợp, Văn phòng UBND tỉnh	01.003	5	3,66	Thạc sĩ Phân tích tài chính	-	Chuyên viên chính	Đại học Anh văn	x	01/5/2016	Từ 4/2013 đến nay: 12 năm	HTT	
*	Sở Nội vụ																	
7	Mai Văn Trung	14/11/1990		Kinh	Trưởng phòng	Phòng Công chức, viên chức, Sở Nội vụ	01.003	5	3,66	Thạc sĩ Kinh tế phát triển	Cao cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	02/11/2015	Từ 9/2015 đến nay: 09 năm 07 tháng	HTT	
8	Trần Lý Gò	05/7/1974		Kinh	Phó Trưởng phòng	Phòng Công chức, viên chức, Sở Nội vụ	01.003	8	4,65	Thạc sĩ Quản lý công	Cao cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	01/6/2016	Từ 11/2002 đến nay: 22 năm 05 tháng	HTT	
9	Trần Trung Hiếu	25/12/1989		Kinh	Phó Trưởng phòng	Phòng Công chức, viên chức, Sở Nội vụ	01.003	4	3,33	Đại học Kinh tế phát triển	-	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	02/11/2015	Từ 3/2013 đến nay: 12 năm 01 tháng	HTT	
10	Hoàng Thị Kim Hân		08/8/1977	Kinh	Phó Trưởng phòng	Phòng Công chức, viên chức, Sở Nội vụ	01.003	7	4,32	Đại học Kế toán	Trung cấp	Chuyên viên chính	GCN hoàn thành khóa học tiếng DTTS (Bahnar)	x	01/01/2008	Từ 01/2008 đến nay: 17 năm 03 tháng	HTT	
11	Vũ Thị Tuyết Mai		12/6/1977	Kinh	Phó Trưởng phòng	Phòng Lao động, Việc làm và Văn thư, lưu trữ, Sở Nội vụ	01.003	5	3,66	Đại học Kinh tế phát triển	Cao cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Jrai)	x	01/5/2014	Từ 5/2014 đến nay: 10 năm 11 tháng	HTT	
12	Nguyễn Thị Thạo		17/5/1986	Kinh	Phó Trưởng phòng	Phòng Người có công và Thi đua - Khen thưởng, Sở Nội vụ	01.003	6	3,99	Đại học Công tác xã hội	Cao cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	05/02/2013	Từ 11/2010 đến nay: 14 năm 05 tháng	HTT	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Dân tộc	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi			Miễn thi Ngoại ngữ	Có đề án, công trình	Ngày bổ nhiệm vào ngạch hiện giữ	Thời gian đóng BHXH được tính xếp lương CV và tương đương	Kết quả đánh giá năm 2024	Ghi chú
		Nam	Nữ				Mã số ngạch hiện giữ	Bậc	Hệ số lương	Trình độ - chuyên ngành	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
13	Bùi Thị Liên		20/11/1979	Kinh	Phó Chánh Thanh tra	Thanh tra, Sở Nội vụ	01.003	7	4,32	Đại học Luật	Cao cấp	Chuyên viên chính	GCN hoàn thành chương trình tiếng DTTS (Bahnar)	x	01/6/2010	Từ 9/2009 đến nay: 15 năm 07 tháng	HTT	
*	Sở Công thương																	
14	Đàm Thị Hải Yến		02/02/1986	Kinh	Phó Trưởng phòng	Phòng Hành chính - Tổng hợp, Sở Công thương	01.003	5	3,66	Đại học Kinh tế Tài nguyên môi trường	-	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	15/3/2013	Từ 6/2011 đến nay: 13 năm 10 tháng	HTXS	
*	Sở Nông nghiệp và Môi trường																	
15	Nguyễn Cường	22/6/1971		Kinh	Phó Trưởng phòng	Phòng Địa chất khoáng sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường	01.003	9	4,98	Kỹ sư Kỹ thuật Thăm dò địa chất	Cao cấp	Chuyên viên chính	GCN hoàn thành khóa học tiếng DTTS (Bahnar)	x	01/8/1998	Từ 8/1998 đến nay: 26 năm 08 tháng	HTT	
16	Đặng Thị Phương Thủy		20/7/1982	Kinh	Phó Trưởng phòng	Phòng Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường	01.003	7	4,32	Đại học Khoa học Môi trường	Cao cấp	Chuyên viên chính	GCN hoàn thành khóa học tiếng DTTS (Bahnar)	x	10/8/2009	Từ 8/2010 đến nay: 14 năm 08 tháng	HTT	
17	Phạm Thị Phương		23/7/1986	Kinh	Phó Trưởng phòng	Phòng Quản lý đất đai, Sở Nông nghiệp và Môi trường	01.003	6	3,99	Thạc sĩ Quản lý đất đai	Cao cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	10/7/2010	Từ 8/2010 đến nay: 14 năm 08 tháng	HTXS	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Dân tộc	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi			Miễn thi Ngoại ngữ	Có đề án, công trình	Ngày bổ nhiệm vào ngạch hiện giữ	Thời gian đóng BHXH được tính xếp lương CV và tương đương	Kết quả đánh giá năm 2024	Ghi chú
		Nam	Nữ				Mã số ngạch hiện giữ	Bậc	Hệ số lương	Trình độ - chuyên ngành	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
18	Nguyễn Hải Vân	16/4/1982		Kinh	Phó Trưởng phòng	Phòng Quản lý đất đai, Sở Nông nghiệp và Môi trường	01.003	6	3,99	Kỹ sư Quản lý đất đai	Trung cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	01/3/2008	Từ 3/2008 đến nay: 17 năm 01 tháng	HTT	
19	Phạm Ngọc Chương	14/9/1978		Kinh	Phó Trưởng phòng	Phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường	01.003	7	4,32	Thạc sĩ Kỹ thuật xây dựng công trình DD&CN	Cao cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	14/5/2018	Từ 8/2004 đến nay: 20 năm 08 tháng	HTT	
20	Bùi Đức Trung	11/12/1977		Kinh	Phó Chi cục trưởng	Chi cục Nông nghiệp, Sở Nông nghiệp và Môi trường	01.003	8	4,65	Kỹ sư Nông học	Trung cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	01/11/2003	Từ 11/2003 đến nay: 21 năm 05 tháng	HTT	
21	Đỗ Thị Bích Trâm		23/4/1972	Kinh	Phó Chi cục trưởng	Chi cục Nông nghiệp, Sở Nông nghiệp và Môi trường	01.003	9	4,98	Đại học Kế toán	Cao cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	01/6/2015	Từ 7/2010 đến nay: 14 năm 09 tháng	HTXS	
22	Trần Văn Túc	10/11/1972		Kinh	Phó Chi cục trưởng	Chi cục Thủy lợi và Tài nguyên nước, Sở Nông nghiệp và Môi trường	01.003	7	4,32	Kỹ sư Công trình Thủy lợi	Trung cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	19/3/2013	Từ 9/2011 đến nay: 13 năm 07 tháng	HTT	
23	Lê Văn Dũng	19/6/1975		Kinh	Trưởng phòng	Phòng Tài nguyên nước, Chi cục Thủy lợi và Tài nguyên nước, Sở Nông nghiệp và Môi trường	01.003	8	4,65	Kỹ sư Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp	Cao cấp	Chuyên viên chính	GCN hoàn thành khóa học tiếng DTTS (Bahnar);		02/3/2004	Từ 02/2008 đến nay: 17 năm 02 tháng	HTT	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Dân tộc	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi			Miễn thi Ngoại ngữ	Có đề án, công trình	Ngày bổ nhiệm vào ngạch hiện giữ	Thời gian đóng BHXH được tính xếp lương CV và tương đương	Kết quả đánh giá năm 2024	Ghi chú
		Nam	Nữ				Mã số ngạch hiện giữ	Bậc	Hệ số lương	Trình độ - chuyên ngành	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
*	Sở Tài chính																	
24	Quách Thái Long	03/3/1980		Kinh	Trưởng phòng	Phòng Quản lý giá và công sản, Sở Tài chính	01.003	5	3,66	Đại học Kế toán	Cao cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	01/10/2014	Từ 02/2014 đến nay: 11 năm 02 tháng	HTXS	
25	Hồ Thị Thanh Thủy		28/3/1976	Giê triêng	Phó Trưởng phòng	Phòng Quản lý ngân sách, Sở Tài chính	01.003	7	4,32	Đại học Kế toán	Cao cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar); Là người DTTS	x	01/01/2008	Từ 9/2006 đến nay: 18 năm 07 tháng	HTT	
26	Đinh Thị Hoa		08/10/1978	H'Re	Phó Chánh Văn phòng	Văn phòng, Sở Tài chính	01.003	9	4,98 + VK 6%	Đại học Quản trị kinh doanh	Cao cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar); Là người DTTS	x	01/7/2014	Từ 01/2012 đến nay: 13 năm 03 tháng	HTT	
27	Trần Thị Thu Hiền		15/8/1980	Kinh	Phó Trưởng phòng	Phòng Đầu tư, Sở Tài chính	01.003	7	4,32	Đại học Kế toán	Cao cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	10/02/2008	Từ 02/2008 đến nay: 17 năm 02 tháng	HTT	
28	Đặng Duy Quang	26/01/1984		Kinh	Phó Trưởng phòng	Phòng Quản lý giá và công sản, Sở Tài chính	01.003	6	3,99	Đại học Kinh tế Lao động	Trung cấp	Chuyên viên chính	GCN hoàn thành khóa học tiếng DTTS (Bahnar)	x	07/3/2013	Từ 11/2008 đến nay: 16 năm 05 tháng	HTT	

6																		
TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Dân tộc	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi			Miễn thi Ngoại ngữ	Có đề án, công trình	Ngày bổ nhiệm vào ngạch hiện giữ	Thời gian đóng BHXH được tính xếp lương CV và tương đương	Kết quả đánh giá năm 2024	Ghi chú
		Nam	Nữ				Mã số ngạch hiện giữ	Bậc	Hệ số lương	Trình độ - chuyên ngành	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
29	Nguyễn Việt Hà		05/11/1988	Kinh	Phó Trưởng phòng	Phòng Quản lý ngân sách, Sở Tài chính	01.003	5	3,66	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	Cao cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	02/11/2015	Từ 10/2013 đến nay: 11 năm 06 tháng	HTT	
30	Nguyễn Tô Uyên		03/8/1990	Kinh	Phó Trưởng phòng	Phòng Quản lý giá và công sản, Sở Tài chính	01.003	4	3,33	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	Trung cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	02/11/2015	Từ 6/2014 đến nay: 10 năm 10 tháng	HTXS	
31	Mai Thị Kim Yến		20/7/1987	Kinh	Trưởng phòng	Phòng Quản lý đầu tư ngoài ngân sách, Sở Tài chính	01.003	5	3,66	Thạc sĩ Kinh tế phát triển	Cao cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	25/4/2013	Từ 4/2013 đến nay: 12 năm	HTT	
32	Phạm Hồng Minh	11/5/1979		Kinh	Phó Trưởng phòng	Phòng Quản lý đầu tư ngoài ngân sách, Sở Tài chính	01.003	8	4,65	Đại học Tài chính Tín dụng	Cao cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	10/7/2009	Từ 01/2004 đến nay: 21 năm 03 tháng	HTT	
33	Lê Thị Bình An		01/12/1988	Kinh	Phó Chánh Văn phòng	Văn phòng, Sở Tài chính	01.003	4	3,33	Đại học Kinh tế	-	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	02/11/2015	Từ 6/2014 đến nay: 10 năm 10 tháng	HTT	
34	Phan Văn Bình	04/01/1981		Kinh	Phó Trưởng phòng	Phòng Tổng hợp, Quy hoạch, Sở Tài chính	01.003	6	3,99	Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng	Cao cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	01/10/2014	Từ 10/2014 đến nay: 10 năm 06 tháng	HTXS	
35	Võ Thanh Tinh	02/4/1986		Kinh	Phó Trưởng phòng	Phòng Quản lý ngành, Sở Tài chính	01.003	4	3,33	Thạc sĩ Quản lý kinh tế	Cao cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	02/11/2015	Từ 10/2013 đến nay: 11 năm 06 tháng	HTT	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Dân tộc	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi			Miễn thi Ngoại ngữ	Có đề án, công trình	Ngày bổ nhiệm vào ngạch hiện giữ	Thời gian đóng BHXH được tính xếp lương CV và tương đương	Kết quả đánh giá năm 2024	Ghi chú
		Nam	Nữ				Mã số ngạch hiện giữ	Bậc	Hệ số lương	Trình độ - chuyên ngành	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
*	Sở Khoa học và Công nghệ																	
36	Nguyễn Thành Nghị	03/10/1981		Kinh	Trưởng phòng	Phòng Hành chính - Tổng hợp, Sở Khoa học và Công nghệ	01.003	6	3,99	Đại học Toán - Tin học	Cao cấp	Chuyên viên chính	GCN hoàn thành khóa học tiếng DTTS (Bahnar)	x	07/3/2013	Từ 8/2006 đến nay: 18 năm 08 tháng	HTT	
37	Hà Thanh Tuấn	14/10/1976		Kinh	Trưởng phòng	Phòng Công nghệ và Chuyển đổi số, Sở Khoa học và Công nghệ	01.003	6	3,99	Kỹ sư Điện tử - Viễn thông	Cao cấp	Chuyên viên chính	GCN hoàn thành khóa học tiếng DTTS (Bahnar)	x	10/02/2008	Từ 02/2008 đến nay: 17 năm 02 tháng	HTT	
38	Nguyễn Thị Minh Nguyệt		21/9/1981	Kinh	Phó Trưởng phòng	Phòng Công nghệ và Chuyển đổi số, Sở Khoa học và Công nghệ	01.003	6	3,99	Kỹ sư Điện tử - Viễn thông	Cao cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	10/02/2008	Từ 02/2008 đến nay: 17 năm 02 tháng	HTT	
*	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch																	
39	Đâu Ngọc Hoài Thu		01/8/1989	Kinh	Trưởng phòng	Phòng Quản lý Văn hóa thông tin, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	01.003	5	3,66	Thạc sĩ Văn hóa học	Cao cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	01/5/2013	Từ 11/2012 đến nay: 12 năm 05 tháng	HTT	

8																		
TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Dân tộc	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi			Miễn thi Ngoại ngữ	Có đề án, công trình	Ngày bổ nhiệm vào ngạch hiện giữ	Thời gian đóng BHXH được tính xếp lương CV và tương đương	Kết quả đánh giá năm 2024	Ghi chú
		Nam	Nữ				Mã số ngạch hiện giữ	Bậc	Hệ số lương	Trình độ - chuyên ngành	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
40	Nhữ Quang Dũng	17/4/1974		Kinh	Phó Trưởng phòng	Phòng Hành chính - Tổng hợp, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	01.003	5	3,66	Đại học Kế toán	Cao cấp	Chuyên viên chính	GCN hoàn thành khóa học tiếng DTTS (Xê đăng)	x	01/9/2010	Từ 9/2010 đến nay: 14 năm 07 tháng	HTT	
41	Nguyễn Nhật Trung	30/10/1978		Kinh	Phó Trưởng phòng	Phòng Quản lý Văn hóa thông tin, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	01.003	7	4,32	Đại học Anh văn	Cao cấp	Chuyên viên chính	Đại học Anh văn	x	10/02/2008	Từ 02/2008 đến nay: 17 năm 02 tháng	HTT	
42	Trần Thị Thu Huyền		04/3/1977	Kinh	Phó Trưởng phòng	Phòng Quản lý Văn hóa thông tin, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	01.003	7	4,32	Đại học Biên tập xuất bản	Trung cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	10/02/2008	Từ 02/2008 đến nay: 17 năm 02 tháng	HTT	
*	Sở Xây dựng																	
43	Nguyễn Ngọc Minh	01/9/1981		Kinh	Phó Trưởng phòng	Phòng Quy hoạch Kiến trúc và Phát triển đô thị, Sở Xây dựng	01.003	6	3,99	Đại học Kiến trúc sư	-	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	19/3/2013	Từ 3/2013 đến nay: 12 năm 01 tháng	HTT	
44	Nguyễn Hồng Vũ	18/8/1978		Kinh	Phó Trưởng phòng	Phòng Hoạt động xây dựng và Nhà ở, Sở Xây dựng	01.003	7	4,32	Kỹ sư Xây dựng Cầu đường	Cao cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	01/10/2014	Từ 3/2013 đến nay: 12 năm 01 tháng	HTT	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Dân tộc	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi			Miễn thi Ngoại ngữ	Có đề án, công trình	Ngày bổ nhiệm vào ngạch hiện giữ	Thời gian đóng BHXH được tính xếp lương CV và tương đương	Kết quả đánh giá năm 2024	Ghi chú
		Nam	Nữ				Mã số ngạch hiện giữ	Bậc	Hệ số lương	Trình độ - chuyên ngành	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
45	Bùi Hải Nam	30/12/1973		Kinh	Phó Chánh Văn phòng	Văn phòng, Sở Xây dựng	01.003	7	4,32	Đại học Kế toán	Cao cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	01/01/2013	Từ 01/2013 đến nay: 12 năm 03 tháng	HTXS	
46	Trần Kiên	31/5/1974		Kinh	Phó Trưởng phòng	Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng, Sở Xây dựng	01.003	9	4,98	Đại học Tin học; Kỹ sư Xây dựng Cầu đường bộ	Trung cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	01/02/2001	Từ 02/2001 đến nay: 24 năm 02 tháng	HTT	
47	Nguyễn Văn Tú	20/7/1985		Kinh	Phó Trưởng phòng	Phòng Quản lý vận tải và an toàn giao thông, Sở Xây dựng	01.003	6	3,99	Kỹ sư Vận tải kinh tế đường bộ và thành phố	-	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)		01/01/2022	Từ 10/2008 đến nay: 16 năm 06 tháng	HTT	
*	Sở Y tế																	
48	Bùi Thị Hồng Lê		14/01/1977	Kinh	Phó Trưởng phòng	Phòng Tổ chức - Hành chính, Sở Y tế	01.003	8	4,65	Đại học Luật Kinh tế	Trung cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	01/10/2004	Từ 10/2003 đến nay: 21 năm 06 tháng	HTT	
49	Trần Duy Hòa	18/5/1973		Kinh	Phó Trưởng phòng	Phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Y tế	01.003	7	4,32	Thạc sĩ Kế toán	Trung cấp	Chuyên viên chính	GCN hoàn thành khóa học tiếng DTTS (Bahnar)	x	01/01/2008	Từ 01/2008 đến nay: 17 năm 03 tháng	HTT	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Dân tộc	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi			Miễn thi Ngoại ngữ	Có đề án, công trình	Ngày bổ nhiệm vào ngạch hiện giữ	Thời gian đóng BHXH được tính xếp lương CV và tương đương	Kết quả đánh giá năm 2024	Ghi chú
		Nam	Nữ				Mã số ngạch hiện giữ	Bậc	Hệ số lương	Trình độ - chuyên ngành	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
50	Nguyễn Văn Thịnh	05/01/1972		Kinh	Chi cục trưởng	Chi cục An toàn thực phẩm và Dân số, Sở Y tế	01.003	9	4,98	Chuyên khoa cấp II Quản lý y tế	Cao cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	01/7/2011	Từ 6/2000 đến nay: 24 năm 10 tháng	HTT	
*	Ban Quản lý Khu kinh tế																	
51	Nguyễn Thanh Dao	07/6/1983		Kinh	Phó Chánh Văn phòng	Văn phòng, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	01.003	5	3,66	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	Cao cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	01/01/2014	Từ 01/2014 đến nay: 11 năm 03 tháng	HTXS	
*	Sở Giáo dục và Đào tạo																	
52	Nguyễn Đình Vinh	02/02/1981		Kinh	Trưởng phòng	Phòng Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên và Quản lý đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo	01.003	8	4,65	Thạc sĩ Giáo dục học (Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh)	Trung cấp	Chuyên viên chính	Đại học Tiếng Anh	x	01/6/2017	Từ 12/2004 đến nay: 20 năm 04 tháng	HTT	
53	Nguyễn Ngọc Dũng	15/9/1977		Kinh	Trưởng phòng	Phòng Quản lý chất lượng, Sở Giáo dục và Đào tạo	01.003	9	4,98	Thạc sĩ khoa học (Vật lý)	Trung cấp	Chuyên viên chính	-	x	-	Từ 9/2000 đến nay: 24 năm 07 tháng	HTT	
54	Trần Tấn Sự	02/4/1978		Kinh	Trưởng phòng	Phòng Tài chính - Tổng hợp, Sở Giáo dục và Đào tạo	01.003	8	4,65	Thạc sĩ Quản lý Giáo dục	Trung cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	01/9/2009	Từ 9/2009 đến nay: 15 năm 07 tháng	HTT	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Dân tộc	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi			Miễn thi Ngoại ngữ	Có đề án, công trình	Ngày bổ nhiệm vào ngạch hiện giữ	Thời gian đóng BHXH được tính xếp lương CV và tương đương	Kết quả đánh giá năm 2024	Ghi chú
		Nam	Nữ				Mã số ngạch hiện giữ	Bậc	Hệ số lương	Trình độ - chuyên ngành	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
55	Hà Thị Hạnh		16/11/1983	Dê	Phó Trưởng phòng	Phòng Tổ chức - Hành chính, Sở Giáo dục và Đào tạo	01.003	6	3,99	Thạc sĩ Giáo dục học (lý luận và phương pháp dạy học môn Địa lý)	Trung cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Xê đăng); Đại học Tiếng Anh; Là người DTTS	x	01/6/2017	Từ 12/2007 đến nay: 17 năm 04 tháng	HTT	
56	Nguyễn Quốc Lượng	05/01/1978		Kinh	Phó Trưởng phòng	Phòng Tổ chức - Hành chính, Sở Giáo dục và Đào tạo	01.003	9	4,98	Thạc sĩ Quản lý Giáo dục	Trung cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	01/9/2014	Từ 3/2006 đến nay: 19 năm 01 tháng	HTT	
57	Nguyễn Thị Nhung		24/02/1982	Kinh	Phó Trưởng phòng	Phòng Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên và Quản lý đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo	01.003	7	4,32	Thạc sĩ Văn học Việt Nam	Trung cấp	Chuyên viên chính	-	x	01/01/2020	Từ 11/2005 đến nay: 19 năm 05 tháng	HTT	
B	Nâng ngạch lên Thanh tra viên chính (mã số: 04.024)																	
*	Thanh tra tỉnh																	
58	Phan Thanh Đài	20/11/1971		Kinh	Trưởng phòng	Phòng Nghiệp vụ 3, Thanh tra tỉnh	04.025	6	3,99	Kỹ sư Xây dựng Cầu đường	Cao cấp	Chuyên viên chính, Thanh tra viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	01/6/2015	Từ 6/2010 đến nay: 14 năm 10 tháng	HTT	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Dân tộc	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi			Miễn thi Ngoại ngữ	Có đề án, công trình	Ngày bổ nhiệm vào ngạch hiện giữ	Thời gian đóng BHXH được tính xếp lương CV và tương đương	Kết quả đánh giá năm 2024	Ghi chú
		Nam	Nữ				Mã số ngạch hiện giữ	Bậc	Hệ số lương	Trình độ - chuyên ngành	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
59	Nguyễn Mạnh Khương	12/9/1974		Kinh	Chánh Văn phòng	Văn phòng, Thanh tra tỉnh	04.025	9	4,98	Đại học Kinh tế	Cao cấp	Chuyên viên chính, Thanh tra viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	01/01/2008	Từ 7/1999 đến nay: 25 năm 09 tháng	HTT	
60	Nguyễn Thị Thanh Tuyền		19/11/1985	Kinh	Trưởng phòng	Phòng Nghiệp vụ 2, Thanh tra tỉnh	04.025	5	3,66	Thạc sĩ Quản lý kinh tế	Cao cấp	Chuyên viên chính, Thanh tra viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	01/12/2021	Từ 4/2014 đến nay: 11 năm	HTXS	
61	Phạm Ngọc Hồng Thái	12/9/1987		Kinh	Phó Trưởng phòng	Phòng Nghiệp vụ 2, Thanh tra tỉnh	04.025	5	3,66	Thạc sĩ Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Cao cấp	Chuyên viên chính, Thanh tra viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	01/11/2015	Từ 3/2013 đến nay: 12 năm 01 tháng	HTT	
62	U Minh Long	18/02/1983		Xơ đăng	Phó Chánh Văn phòng	Văn phòng, Thanh tra tỉnh	04.025	4	3,33	Kỹ sư Quản lý đất đai	Cao cấp	Chuyên viên chính, Thanh tra viên chính	Là người DTTS	x	01/10/2016	Từ 01/2014 đến nay: 11 năm 03 tháng	HTXS	
63	Võ Quang Vinh	13/4/1978		Kinh	Phó Trưởng phòng	Phòng Nghiệp vụ 3, Thanh tra tỉnh	04.025	8	4,65	Thạc sĩ Quản lý Kinh tế	Cao cấp	Chuyên viên chính, Thanh tra viên chính	Đại học ngành Ngôn ngữ Anh	x	01/02/2010	Từ 4/2004 đến nay: 21 năm	HTT	

[illegible]

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Dân tộc	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi			Miễn thi Ngoại ngữ	Có đề án, công trình	Ngày bổ nhiệm vào ngạch hiện giữ	Thời gian đóng BHXH được tính xếp lương CV và tương đương	Kết quả đánh giá năm 2024	Ghi chú
		Nam	Nữ				Mã số ngạch hiện giữ	Bậc	Hệ số lương	Trình độ - chuyên ngành	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
68	Cao Quốc Kỳ	04/02/1974		Kinh	Phó Chánh Thanh tra	Thanh tra, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	04.025	8	4,65	Đại học Luật Tư pháp	Trung cấp	Chuyên viên chính, Thanh tra viên chính	GCN hoàn thành khóa học tiếng DTTS (Bahnar)	x	16/5/2011	Từ 5/2011 đến nay: 13 năm 11 tháng	HTXS	
*	Sở Công thương																	
69	Nguyễn Hoàng	19/02/1982		Kinh	Phó Chánh Thanh tra	Thanh tra, Sở Công thương	04.025	5	3,66	Đại học Luật	-	Chuyên viên chính, Thanh tra viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	01/6/2015	Từ 6/2014 đến nay: 10 năm 10 tháng	HTT	
C	Nâng ngạch lên Kiểm lâm viên chính (mã số: 10.225)																	
*	Sở Nông nghiệp và Môi trường																	
70	Dương Văn Trị	12/10/1970		Kinh	Hạt trưởng	Hạt Kiểm lâm huyện Đắk Tô, Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Môi trường	10.226	9	4,98 + VK 9%	Đại học Luật học	Cao cấp	Kiểm lâm viên chính	GCN hoàn thành khóa học tiếng DTTS (Xê đăng)	x	01/4/2007	Từ 01/2005 đến nay: 20 năm 03 tháng	HTT	
71	Phạm Dục Tú	15/8/1978		Kinh	Phó Hạt trưởng	Hạt Kiểm lâm huyện Kon Rẫy, Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Môi trường	10.226	8	4,65	Đại học Luật	Trung cấp	Kiểm lâm viên chính	GCN hoàn thành khóa học tiếng DTTS (Bahnar)	x	09/12/2009	Từ 7/2010 đến nay: 14 năm 09 tháng	HTT	

[illegible]

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Dân tộc	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi			Miễn thi Ngoại ngữ	Có đề án, công trình	Ngày bổ nhiệm vào ngạch hiện giữ	Thời gian đóng BHXH được tính xếp lương CV và tương đương	Kết quả đánh giá năm 2024	Ghi chú
		Nam	Nữ				Mã số ngạch hiện giữ	Bậc	Hệ số lương	Trình độ - chuyên ngành	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
76	Phạm Mạnh Cường	23/02/1983		Kinh	Phó Chi cục trưởng	Chi cục Nông nghiệp, Sở Nông nghiệp và Môi trường	09.316	5	3,66	Thạc sĩ Thú y	Trung cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	15/10/2020	Từ 01/2012 đến nay: 13 năm 03 tháng	HTT	
77	Hà Thanh Lâm	24/02/1984		Kinh	Trưởng phòng	Phòng Thú y, Chi cục Nông nghiệp, Sở Nông nghiệp và Môi trường	09.316	5	3,66	Đại học Bác sĩ Thú y	Trung cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	08/10/2021	Từ 7/2010 đến nay: 14 năm 09 tháng	HTXS	

(Danh sách này có 77 trường hợp)

DANH SÁCH ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KÝ THI NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC NĂM 2025 (Người không giữ chức vụ, lãnh đạo quản lý)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 461 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Dân tộc	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi			Miễn thi Ngoại ngữ	Có đề án, công trình	Ngày bổ nhiệm vào ngạch hiện giữ	Thời gian đóng BHXH được tính xếp lương CV và tương đương	Kết quả đánh giá năm 2024	VTVL đăng ký dự thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Mã số ngạch hiện giữ	Bậc	Hệ số lương	Trình độ - chuyên ngành	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
A	Nâng ngạch lên chuyên viên chính (mã số: 01.002)																		
*	Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh																		
1	Ngô Thị Ba		10/11/1985	Kinh	Chuyên viên	Phòng Công tác HĐND, Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh	01.003	6	3,99	Đại học Quản lý văn hóa	Cao cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	20/11/2017	Từ 10/2015 đến nay: 09 năm 06 tháng	HTT	CVC tham mưu tổng hợp về lĩnh vực dân tộc, phụ trách văn hóa, xã hội, pháp chế (Công tác HĐND)	1 chỉ tiêu
2	Bùi Văn Dương	12/02/1979		Mường	Chuyên viên	Phòng Công tác Quốc hội, Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh	01.003	7	4,32	Thạc sĩ Khoa học Chính trị	Cao cấp	Chuyên viên chính	Là người DTTS	x	01/10/2004	Từ 02/2004 đến nay: 21 năm 02 tháng	HTT	CVC tham mưu tổng hợp về lĩnh vực kinh tế, tài chính, ngân sách (Công tác Quốc hội)	1 chỉ tiêu
3	Quách Thị Hà Thanh		29/8/1984	Mường	Chuyên viên	Phòng Công tác Quốc hội, Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh	01.003	6	3,99	Đại học Lịch sử	Trung cấp	Chuyên viên chính	ĐH ngôn ngữ Anh; Chứng chỉ tiếng DTTS (Lào); Là người DTTS	x	09/12/2009	Từ 12/2009 đến nay: 15 năm 04 tháng	HTT	CVC tham mưu tổng hợp về lĩnh vực pháp chế (Công tác Quốc hội)	1 chỉ tiêu

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Dân tộc	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi			Miễn thi Ngoại ngữ	Có đề án, công trình	Ngày bổ nhiệm vào ngạch hiện giữ	Thời gian đóng BHXH được tính xếp lương CV và tương đương	Kết quả đánh giá năm 2024	VTVL đăng ký dự thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Mã số ngạch hiện giữ	Bậc	Hệ số lương	Trình độ - chuyên ngành	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
4	Đỗ Đình Thảo	05/12/1976		Kinh	Chuyên viên	Phòng Công tác HĐND, Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh	01.003	9	4,98	Thạc sĩ Quản lý kinh tế	Cao cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	20/01/2000	Từ 01/2000 đến nay: 25 năm 03 tháng	HTT	CVC tham mưu tổng hợp về lĩnh vực kinh tế ngành (Công tác HĐND)	1 chỉ tiêu
5	Dương Thị Yên		08/8/1985	Kinh	Chuyên viên	Phòng Hành chính, Tổ chức, Quản trị, Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh	01.003	5	3,66	Thạc sĩ Quản lý kinh tế	Trung cấp	Chuyên viên chính	Đại học ngành ngôn ngữ Anh		27/02/2013	Từ 8/2011 đến nay: 13 năm 08 tháng	HTT	CVC về hành chính - văn phòng	1 chỉ tiêu
6	Diệp Tự Bằng	20/10/1977		Kinh	Chuyên viên	Phòng Hành chính, Tổ chức, Quản trị, Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh	01.003	7	4,32	Đại học Kế toán	Cao cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Xê Đăng)	x	01/9/2009	Từ 9/2006 đến nay: 18 năm 07 tháng	HTXS		
*	Văn phòng UBND tỉnh																		
7	Trần Quang Tiến	05/6/1983		Kinh	Chuyên viên	Phòng Kinh tế - Tổng hợp, Văn phòng UBND tỉnh	01.003	5	3,66	Thạc sĩ Quản lý kinh tế	-	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	01/4/2018	Từ 4/2013 đến nay: 12 năm	HTT	CVC tham mưu tổng hợp về chuyên ngành Kinh tế - Tổng hợp (lĩnh vực Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư)	2 chỉ tiêu
8	Trần Khoa	31/10/1991		Kinh	Chuyên viên	Phòng Kinh tế - Tổng hợp, Văn phòng UBND tỉnh	01.003	4	3,33	Thạc sĩ Lâm học	-	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	02/11/2015	Từ 02/2015 đến nay: 10 năm 02 tháng	HTXS		
9	Bùi Phước Nguyễn	09/02/1985		Kinh	Chuyên viên	Phòng Kinh tế ngành, Văn phòng UBND tỉnh	01.003	5	3,66	Thạc sĩ Kỹ thuật Xây dựng công trình thủy	Trung cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	01/10/2020	Từ 01/2011 đến nay: 14 năm 03 tháng	HTXS	CVC tham mưu tổng hợp về chuyên ngành Kinh tế ngành (lĩnh vực Xây	2 chỉ

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Dân tộc	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi			Miễn thi Ngoại ngữ	Có đề án, công trình	Ngày bổ nhiệm vào ngạch hiện giữ	Thời gian đóng BHXH được tính xếp lương CV và tương đương	Kết quả đánh giá năm 2024	VTVL đăng ký dự thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Mã số ngạch hiện giữ	Bậc	Hệ số lương	Trình độ - chuyên ngành	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
10	Huỳnh Vũ Long	04/10/1984		Kinh	Chuyên viên	Phòng Kinh tế ngành, Văn phòng UBND tỉnh	01.003	5	3,66	Kỹ sư Điện - Điện tử (Điện năng)	Trung cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	29/3/2013	Từ 5/2012 đến nay: 12 năm 11 tháng	HTT	dựng, Công nghiệp, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Môi trường)	2 chỉ tiêu
11	Phan Thị Diệu Linh		22/02/1989	Kinh	Chuyên viên	Phòng Khoa giáo - Văn xã, Văn phòng UBND tỉnh	01.003	4	3,33	Thạc sĩ Quản lý công	Trung cấp	Chuyên viên chính	ĐH ngôn ngữ Anh; Chứng chỉ tiếng DTTS (JRai)	x	01/01/2020	Từ 01/2014 đến nay: 11 năm 03 tháng	HTT	CVC tham mưu tổng hợp về chuyên ngành Khoa giáo - Văn xã (lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Khoa học - Công nghệ)	1 chỉ tiêu
12	Phan Thị Phượng		06/6/1988	Kinh	Chuyên viên	Phòng Khoa giáo - Văn xã, Văn phòng UBND tỉnh	01.003	5	3,66	Đại học Hệ thống thông tin kinh tế	-	Chuyên viên chính	Đại học ngành ngôn ngữ Anh; Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	14/02/2022	Từ 01/2012 đến nay: 13 năm 03 tháng	HTT		
13	Trịnh Phi Cường	01/02/1988		Kinh	Chuyên viên	Phòng Khoa giáo - Văn xã, Văn phòng UBND tỉnh	01.003	4	3,33	Kỹ sư Điện tử - Viễn thông	-	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	02/11/2015	Từ 3/2014 đến nay: 11 năm 01 tháng	HTT		
14	Phạm Khắc Điệp	10/12/1986		Kinh	Chuyên viên	Phòng Nội chính, Văn phòng UBND tỉnh	01.003	4	3,33	Đại học Hành chính học	Trung cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	01/4/2018	Từ 12/2012 đến nay: 12 năm 04 tháng	HTT		

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Dân tộc	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi			Miễn thi Ngoại ngữ	Có đề án, công trình	Ngày bổ nhiệm vào ngạch hiện giữ	Thời gian đóng BHXH được tính xếp lương CV và tương đương	Kết quả đánh giá năm 2024	VTVL đăng ký dự thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Mã số ngạch hiện giữ	Bậc	Hệ số lương	Trình độ - chuyên ngành	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
15	Nguyễn Đình Bản	02/11/1985		Kinh	Chuyên viên	Phòng Nội chính, Văn phòng UBND tỉnh	01.003	4	3,33	Đại học Xã hội học	-	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	01/02/2018	Từ 02/2015 đến nay: 10 năm 02 tháng	HTT	CVC tham mưu tổng hợp về chuyên ngành Nội chính (lĩnh vực Nội vụ, Thanh tra)	2 chỉ tiêu
16	Nguyễn Minh Tuấn	19/7/1983		Kinh	Chuyên viên	Phòng Nội chính, Văn phòng UBND tỉnh	01.003	6	3,99	Thạc sĩ Quản lý công	-	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	10/2/2008	Từ 11/2007 đến nay: 17 năm 05 tháng	HTXS		
17	Trần Thị Hương Giang		07/8/1989	Kinh	Chuyên viên	Phòng Nội chính, Văn phòng UBND tỉnh	01.003	4	3,33	Đại học Luật học	-	Chuyên viên chính	-	x	01/6/2018	Từ 4/2015 đến nay: 10 năm	HTT		
18	Trình Văn Duẩn	29/10/1980		Kinh	Chuyên viên	Phòng Hành chính - Quản trị, Văn phòng UBND tỉnh	01.003	7	4,32	Đại học Tin học	-	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	10/02/2007	Từ 02/2008 đến nay: 17 năm 02 tháng	HTT	CVC về tổng hợp	1 chỉ tiêu
19	Nguyễn Thị Thủy		02/3/1987	Kinh	Chuyên viên	Phòng Hành chính - Quản trị, Văn phòng UBND tỉnh	01.003	5	3,66	Đại học Kế toán	-	Chuyên viên chính	Đại học ngành ngôn ngữ Anh	x	27/02/2013	Từ 3/2011 đến nay: 14 năm 01 tháng	HTT	CVC về tài chính	1 chỉ tiêu
20	Nguyễn Thanh Tiến	20/11/1985		Kinh	Chuyên viên	Ban Tiếp công dân, Văn phòng UBND tỉnh	01.003	5	3,66	Đại học Luật	-	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	22/3/2013	Từ 3/2012 đến nay: 13 năm 01 tháng	HTT	CVC về tiếp công dân và xử lý đơn (lĩnh vực Đất đai)	1 chỉ tiêu
21	Trần Lê Hồng Nhung		28/01/1989	Kinh	Chuyên viên	Ban Tiếp công dân, Văn phòng UBND tỉnh	01.003	4	3,33	Đại học Luật; Đại học Tài chính - Ngân hàng	-	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)		10/5/2018	Từ 01/2015 đến nay: 10 năm 03 tháng	HTXS		

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Dân tộc	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi			Miễn thi Ngoại ngữ	Có đề án, công trình	Ngày bổ nhiệm vào ngạch hiện giữ	Thời gian đóng BHXH được tính xếp lương CV và tương đương	Kết quả đánh giá năm 2024	VTVL đăng ký dự thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Mã số ngạch hiện giữ	Bậc	Hệ số lương	Trình độ - chuyên ngành	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
*	Sở Nội vụ																		
22	Nguyễn Đức Phán	04/01/1982		Kinh	Chuyên viên	Phòng Công chức, viên chức, Sở Nội vụ	01.003	5	3,66	Đại học Kế toán	-	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	01/10/2021	Từ 3/2014 đến nay: 11 năm 01 tháng	HTT	CVC về quản lý nguồn nhân lực (lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức)	1 chỉ tiêu
23	Đặng Trần Minh Nghĩa		21/10/1992	Kinh	Chuyên viên	Phòng Công chức, viên chức, Sở Nội vụ	01.003	4	3,33	Đại học Tài chính - Ngân hàng	Trung cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	02/11/2015	Từ 3/2015 đến nay: 10 năm 01 tháng	HTT	CVC về quản lý nguồn nhân lực (lĩnh vực tuyển dụng, nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức)	1 chỉ tiêu
24	Trần Quang Vinh	29/10/1979		Kinh	Chuyên viên	Phòng Công chức, viên chức, Sở Nội vụ	01.003	7	4,32	Đại học Kinh tế nông lâm	-	Chuyên viên chính	GCN hoàn thành chương trình tiếng DTTS (Bahnar)	x	27/02/2013	Từ 01/2013 đến nay: 12 năm 03 tháng	HTXS	CVC về quản lý nguồn nhân lực (thực thi chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức)	1 chỉ tiêu
25	Bùi Anh Cường	01/10/1986		Kinh	Chuyên viên	Phòng Công chức, viên chức, Sở Nội vụ	01.003	4	3,33	Đại học Luật	-	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	02/11/2015	Từ 8/2014 đến nay: 10 năm 08 tháng	HTT		
26	Trần Thị Thanh Thúy		28/3/1982	Kinh	Chuyên viên	Phòng Người có công và Thi đua - Khen thưởng, Sở Nội vụ	01.003	5	3,66	Đại học Luật	-	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	02/11/2015	Từ 11/2012 đến nay: 12 năm 05 tháng	HTT	CVC về thi đua, khen thưởng	1 chỉ tiêu

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Dân tộc	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi			Miễn thi Ngoại ngữ	Có đề án, công trình	Ngày bổ nhiệm vào ngạch hiện giữ	Thời gian đóng BHXH được tính xếp lương CV và tương đương	Kết quả đánh giá năm 2024	VTVL đăng ký dự thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Mã số ngạch hiện giữ	Bậc	Hệ số lương	Trình độ - chuyên ngành	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
27	Ngô Thị Hồng Nhung		17/02/1988	Kinh	Chuyên viên	Phòng Người có công và Thi đua - Khen thưởng, Sở Nội vụ	01.003	4	3,33	Đại học Báo chí	-	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)		02/11/2015	Từ 9/2013 đến nay: 11 năm 07 tháng	HTT	CVC về người có công (Tham gia xây dựng các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của HĐND, UBND cấp tỉnh về lĩnh vực người có công)	1 chỉ tiêu
28	Phan Thị Thu Hà		30/3/1986	Kinh	Chuyên viên	Phòng Xây dựng chính quyền và Tổ chức bộ máy, Sở Nội vụ	01.003	5	3,66	Đại học Luật học	-	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	07/3/2013	Từ 12/2011 đến nay: 13 năm 04 tháng	HTT	CVC về quản lý nguồn nhân lực (lĩnh vực quản lý biên chế)	1 chỉ tiêu
29	Nguyễn Ngọc Nghĩa		29/11/1989	Kinh	Chuyên viên	Phòng Xây dựng chính quyền và Tổ chức bộ máy, Sở Nội vụ	01.003	4	3,33	Đại học Luật	-	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	02/11/2015	Từ 7/2013 đến nay: 11 năm 09 tháng	HTT	CVC về quản lý địa giới hành chính	1 chỉ tiêu
30	Mai Thị Hoa		20/7/1983	Kinh	Chuyên viên	Phòng Lao động, Việc làm và Văn thư, lưu trữ, Sở Nội vụ	01.003	5	3,66	Đại học Lưu trữ học và Quản trị văn phòng	Trung cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	01/3/2013	Từ 5/2011 đến nay: 13 năm 11 tháng	HTT	CVC về quản lý văn thư, lưu trữ	1 chỉ tiêu
31	Lê Thị Thủy		17/02/1986	Kinh	Chuyên viên	Phòng Lao động, Việc làm và Văn thư, lưu trữ, Sở Nội vụ	01.003	5	3,66	Đại học Giáo dục Chính trị	Cao cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	15/3/2013	Từ 12/2012 đến nay: 12 năm 04 tháng	HTT	CVC về việc làm (lĩnh vực việc làm)	1 chỉ tiêu

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Dân tộc	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi			Miễn thi Ngoại ngữ	Có đề án, công trình	Ngày bổ nhiệm vào ngạch hiện giữ	Thời gian đóng BHXH được tính xếp lương CV và tương đương	Kết quả đánh giá năm 2024	VTVL đăng ký dự thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Mã số ngạch hiện giữ	Bậc	Hệ số lương	Trình độ - chuyên ngành	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
32	Nguyễn Hoàng Long	26/10/1982		Kinh	Chuyên viên	Phòng Hành chính - Tổng hợp, Sở Nội vụ	01.003	6	3,99	Đại học Quản trị kinh doanh	-	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	27/3/2010	Từ 6/2007 đến nay: 17 năm 10 tháng	HTT	CVC về hành chính - văn phòng (lĩnh vực thực hiện công tác tổng hợp, tổ chức cán bộ, đào tạo bồi dưỡng)	1 chỉ tiêu
33	Cao Viết Hoàng	30/10/1984		Kinh	Chuyên viên	Phòng Hành chính - Tổng hợp, Sở Nội vụ	01.003	6	3,99	Đại học Kế toán	-	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Xe đăng)	x	20/7/2020	Từ 11/2012 đến nay: 12 năm 05 tháng (gồm thời gian giữ lương cấp xã)	HTXS	CVC về hành chính - văn phòng (lĩnh vực thực hiện công tác pháp chế, tổ chức bộ máy, VTVL, công tác dân vận, dân chủ cơ sở)	1 chỉ tiêu
34	Nguyễn Văn Lâm	21/7/1988		Kinh	Chuyên viên	Phòng Hành chính - Tổng hợp, Sở Nội vụ	01.003	4	3,33	Đại học Công nghệ thông tin	Trung cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	08/5/2018	Từ 9/2013 đến nay: 11 năm 07 tháng	HTXS	CVC tham mưu về cải cách hành chính (lĩnh vực xây dựng chương trình, kế hoạch cải cách hành chính, theo dõi chỉ số Parindex)	1 chỉ tiêu
*	Sở Công thương																		
35	Võ Thị Lai		04/12/1988	Kinh	Chuyên viên	Phòng Hành chính - Tổng hợp, Sở Công thương	01.003	4	3,33	Đại học Kinh tế phát triển	-	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	01/3/2014	Từ 3/2014 đến nay: 11 năm 01 tháng	HTXS	CVC về tổ chức, bộ máy	1 chỉ tiêu

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Dân tộc	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi			Miễn thi Ngoại ngữ	Có đề án, công trình	Ngày bổ nhiệm vào ngạch hiện giữ	Thời gian đóng BHXH được tính xếp lương CV và tương đương	Kết quả đánh giá năm 2024	VTVL đăng ký dự thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Mã số ngạch hiện giữ	Bậc	Hệ số lương	Trình độ - chuyên ngành	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
36	Mai Quốc Phương	02/10/1986		Kinh	Chuyên viên	Phòng Quản lý Công nghiệp và Kỹ thuật - An toàn - Môi trường, Sở Công thương	01.003	5	3,66	Thạc sĩ Quản lý Kinh tế	Trung cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	02/11/2015	Từ 11/2013 đến nay: 11 năm 05 tháng	HTXS	CVC về quản lý công nghiệp 1	1 chỉ tiêu
37	Hà Ngọc Thanh	19/7/1987		Kinh	Chuyên viên	Phòng Quản lý Công nghiệp và Kỹ thuật - An toàn - Môi trường, Sở Công thương	01.003	5	3,66	Kỹ sư Kỹ thuật công nghiệp	-	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	02/11/2015	Từ 9/2012 đến nay: 12 năm 07 tháng	HTXS	CVC về quản lý công nghiệp 2	1 chỉ tiêu
38	Hà Huy Quang	27/5/1985		Kinh	Chuyên viên	Phòng Quản lý Năng lượng, Sở Công thương	01.003	5	3,66	Kỹ sư Điện kỹ thuật; Đại học Quản trị kinh doanh	Trung cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Lào)	x	22/3/2013	Từ 6/2011 đến nay: 13 năm 10 tháng	HTT	CVC về quản lý năng lượng	1 chỉ tiêu
*	Sở Nông nghiệp và Môi trường																		
39	Rơ Châm H' Ri Na		04/10/1982	Gia Rai	Chuyên viên	Phòng Tổ chức cán bộ, Sở Nông nghiệp và Môi trường	01.003	7	4,32	Kỹ sư trồng trọt	Trung cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (JRai); Là người DTTS	x	11/3/2013	Từ 9/2011 đến nay: 13 năm 07 tháng	HTT	CVC về tổ chức bộ máy (Cơ quan Sở)	1 chỉ tiêu

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Dân tộc	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi			Miễn thi Ngoại ngữ	Có đề án, công trình	Ngày bổ nhiệm vào ngạch hiện giữ	Thời gian đóng BHXH được tính xếp lương CV và tương đương	Kết quả đánh giá năm 2024	VTVL đăng ký dự thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Mã số ngạch hiện giữ	Bậc	Hệ số lương	Trình độ - chuyên ngành	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
40	Đào Thanh Vinh	08/4/1972		Kinh	Chuyên viên	Thanh tra, Sở Nông nghiệp và Môi trường	01.003	9	4,98	Đại học Sinh học	-	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	01/01/1998	Từ 01/1998 đến nay: 27 năm 03 tháng	HTT	CVC về tài nguyên nước	1 chỉ tiêu
41	Lê Văn Hồng	24/10/1976		Kinh	Chuyên viên	Phòng Phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp và Môi trường	01.003	8	4,65	Kỹ sư Lâm sinh	-	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	01/4/2004	Từ 4/2002 đến nay: 23 năm	HTXS	CVC về phát triển nông thôn (Cơ quan Sở)	2 chỉ tiêu
42	Nguyễn Hồng Minh	13/12/1977		Kinh	Chuyên viên	Phòng Phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp và Môi trường	01.003	7	4,32	Kỹ sư trồng trọt	Trung cấp	Chuyên viên chính	GCN đã hoàn thành khóa học tiếng DTTS (Bahnar)	x	01/9/2009	Từ 11/2007 đến nay: 17 năm 05 tháng	HTXS		
43	Nguyễn Thị Hương		26/11/1980	Kinh	Chuyên viên	Phòng Phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp và Môi trường	01.003	7	4,32	Đại học Lịch sử	Trung cấp	Chuyên viên chính	GCN đã hoàn thành khóa học tiếng DTTS (Bahnar)	x	15/3/2013	Từ 3/2013 đến nay: 12 năm 01 tháng	HTT	CVC về giám nghèo	1 chỉ tiêu
44	Nguyễn Văn Thảo	08/10/1978		Kinh	Chuyên viên	Phòng Hành chính - Tổng hợp, Chi cục Nông nghiệp, Sở Nông nghiệp và Môi trường	01.003	7	4,32	Kỹ sư trồng trọt	Cao cấp	Chuyên viên chính	GCN đã hoàn thành khóa học tiếng DTTS (Bahnar)	x	01/10/2004	Từ 10/2004 đến nay: 20 năm 06 tháng	HTXS	CVC về hành chính - văn phòng (Tại Chi cục Nông nghiệp)	1 chỉ tiêu

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Dân tộc	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi			Miễn thi Ngoại ngữ	Có đề án, công trình	Ngày bổ nhiệm vào ngạch hiện giữ	Thời gian đóng BHXH được tính xếp lương CV và tương đương	Kết quả đánh giá năm 2024	VTVL đăng ký dự thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Mã số ngạch hiện giữ	Bậc	Hệ số lương	Trình độ - chuyên ngành	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
45	Nguyễn Tùng Lương	26/5/1981		Kinh	Chuyên viên	Phòng Trồng trọt - Bảo vệ thực vật, Chi cục Nông nghiệp, Sở Nông nghiệp và Môi trường	01.003	6	3,99	Kỹ sư Bảo vệ thực vật	Trung cấp	Chuyên viên chính	-	x	15/10/2020	Từ 02/2008 đến nay: 17 năm 02 tháng	HTT	CVC về bảo vệ thực vật (Tại Chi cục Nông nghiệp)	1 chỉ tiêu
46	Nguyễn Mạnh Hùng	20/10/1976		Kinh	Chuyên viên	Phòng Quản lý Xây dựng công trình, Chi cục Thủy lợi và Tài nguyên nước, Sở Nông nghiệp và Môi trường	01.003	8	4,65	Kỹ sư Thủy lợi	Trung cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	07/3/2013	Từ 3/2011 đến nay: 14 năm 01 tháng	HTT	CVC về quản lý đê điều và phòng, chống thiên tai	1 chỉ tiêu
*	Sở Tài chính																		
47	Lê Huỳnh Thanh Thảo		28/10/1988	Kinh	Chuyên viên	Phòng Quản lý ngân sách, Sở Tài chính	01.003	4	3,33	Thạc sĩ Quản lý kinh tế	-	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Xê đăng)	x	01/4/2014	Từ 4/2014 đến nay: 11 năm	HTT	CVC về quản lý tài chính, ngân sách (vị trí 1.1)	1 chỉ tiêu
48	Cao Thị Mỹ Vy		06/5/1984	Kinh	Chuyên viên	Phòng Quản lý giá và công sản, Sở Tài chính	01.003	5	3,66	Đại học Kế toán	Trung cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	01/10/2014	Từ 9/2013 đến nay: 11 năm 07 tháng	HTT	CVC về quản lý tài sản công	1 chỉ tiêu
49	Đoàn Ngọc Lợi	07/8/1990		Kinh	Chuyên viên	Phòng Quản lý ngành, Sở Tài chính	01.003	4	3,33	Thạc sĩ Lâm học	Trung cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	02/11/2015	Từ 10/2013 đến nay: 11 năm 06 tháng	HTXS	CVC về quản lý kinh tế tổng hợp	1 chỉ tiêu

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Dân tộc	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi			Miễn thi Ngoại ngữ	Có đề án, công trình	Ngày bổ nhiệm vào ngạch hiện giữ	Thời gian đóng BHXH được tính xếp lương CV và tương đương	Kết quả đánh giá năm 2024	VTVL đăng ký dự thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Mã số ngạch hiện giữ	Bậc	Hệ số lương	Trình độ - chuyên ngành	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
50	YGren Na		17/11/1989	Xơ đăng	Chuyên viên	Phòng Quản lý ngành, Sở Tài chính	01.003	5	3,66	Đại học Kinh tế ngành Luật Kinh doanh	-	Chuyên viên chính	ĐH ngôn ngữ Anh; Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar) ; Là người DTTS	x	26/02/2013	Từ 9/2013 đến nay: 11 năm 07 tháng	HTXS	CVC về quản lý kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác	1 chỉ tiêu
51	Nguyễn Thị Quý		25/4/1989	Kinh	Chuyên viên	Phòng Tổng hợp, Quy hoạch, Sở Tài chính	01.003	5	3,66	Thạc sĩ Kinh tế phát triển	-	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	26/02/2013	Từ 9/2012 đến nay: 12 năm 07 tháng	HTXS	CVC về quản lý quy hoạch	1 chỉ tiêu
52	Hồ Thị Bích Thủy		20/01/1981	Kinh	Chuyên viên	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Tài chính	01.003	7	4,32	Đại học Kinh tế chính trị	-	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	26/02/2013	Từ 6/2012 đến nay: 12 năm 10 tháng	HTT	CVC về quản lý doanh nghiệp	1 chỉ tiêu
53	Lê Bảo Thoại	25/01/1987		Kinh	Chuyên viên	Văn phòng, Sở Tài chính	01.003	4	3,33	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	Trung cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	08/5/2018	Từ 11/2014 đến nay: 10 năm 05 tháng	HTXS	CVC về hành chính - văn phòng	1 chỉ tiêu

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Dân tộc	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi			Miễn thi Ngoại ngữ	Có đề án, công trình	Ngày bổ nhiệm vào ngạch hiện giữ	Thời gian đóng BHXH được tính xếp lương CV và tương đương	Kết quả đánh giá năm 2024	VTVL đăng ký dự thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Mã số ngạch hiện giữ	Bậc	Hệ số lương	Trình độ - chuyên ngành	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
54	A Brao Linh Đa	19/5/1992		Xơ đăng	Chuyên viên	Phòng Quản lý đầu tư ngoài ngân sách, Sở Tài chính	01.003	4	3,33	Thạc sĩ Quản lý kinh tế	Trung cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar) ; Là người DTTS	x	01/5/2018	Từ 5/2015 đến nay: 09 năm 11 tháng	HTXS	CVC về quản lý đầu tư	1 chỉ tiêu
*	Sở Tư pháp																		
55	Phạm Thị Thanh Huyền		10/12/1985	Kinh	Chuyên viên	Văn phòng, Sở Tư pháp	01.003	5	3,66	Đại học Luật; Đại học Văn học	Trung cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	07/3/2013	Từ 10/2011 đến nay: 13 năm 06 tháng	HTXS	CVC về hành chính - văn phòng	1 chỉ tiêu
56	Bùi Thị Trang		29/10/1986	Mường	Chuyên viên	Phòng Xây dựng, kiểm tra và Phổ biến pháp luật, Sở Tư pháp	01.003	5	3,66	Thạc sĩ Luật Kinh tế	Trung cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar) ; Là người DTTS	x	27/02/2013	Từ 8/2011 đến nay: 13 năm 08 tháng	HTT	CVC về kiểm tra văn bản QPPL	1 chỉ tiêu
57	Nguyễn Thị Hoa Huệ		25/01/1988	Kinh	Chuyên viên	Phòng Xây dựng, kiểm tra và Phổ biến pháp luật, Sở Tư pháp	01.003	4	3,33	Thạc sĩ Luật	Trung cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	01/4/2014	Từ 4/2014 đến nay: 11 năm	HTXS	CVC về phổ biến giáo dục, pháp luật, hòa giải ở cơ sở và tiếp cận pháp luật	1 chỉ tiêu

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Dân tộc	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi			Miễn thi Ngoại ngữ	Có đề án, công trình	Ngày bổ nhiệm vào ngạch hiện giữ	Thời gian đóng BHXH được tính xếp lương CV và tương đương	Kết quả đánh giá năm 2024	VTVL đăng ký dự thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Mã số ngạch hiện giữ	Bậc	Hệ số lương	Trình độ - chuyên ngành	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
58	Đào Bá Đông	08/11/1989		Kinh	Chuyên viên	Phòng Hành chính và Hỗ trợ tư pháp, Sở Tư pháp	01.003	5	3,66	Đại học Luật học	Trung cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	21/02/2023	Từ 10/2012 đến nay: 12 năm 06 tháng	HTXS	CVC về hỗ trợ tư pháp, trợ giúp pháp lý	1 chỉ tiêu
*	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch																		
59	Hoàng Thị Hoài Thương		04/4/1984	Kinh	Chuyên viên	Phòng Hành chính - Tổng hợp, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	01.003	5	3,66	Đại học Lịch sử	Trung cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	10/7/2010	Từ 7/2010 đến nay: 14 năm 09 tháng	HTT	CVC về Tổ chức bộ máy	1 chỉ tiêu
60	Bùi Thị Thương		20/10/1984	Kinh	Chuyên viên	Phòng Hành chính - Tổng hợp, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	01.003	5	3,66	Đại học Xã hội học	Trung cấp	Chuyên viên chính	GCN đã hoàn thành khóa học tiếng DTTS (Sê đăng)	x	10/7/2010	Từ 7/2010 đến nay: 14 năm 09 tháng	HTXS	CVC về hành chính - văn phòng	1 chỉ tiêu
61	Lê Xuân Trường	02/01/1976		Kinh	Chuyên viên	Phòng Hành chính - Tổng hợp, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	01.003	8	4,65	Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng	Trung cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	01/01/2015	Từ 01/2015 đến nay: 10 năm 03 tháng	HTT		
62	Trần Thị Thanh		12/7/1987	Kinh	Chuyên viên	Phòng Quản lý Thể dục thể thao, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	01.003	6	3,99	Thạc sĩ Giáo dục học	Trung cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	01/5/2013	Từ 7/2012 đến nay: 12 năm 09 tháng	HTXS	CVC về quản lý thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp	1 chỉ tiêu

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Dân tộc	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi			Miễn thi Ngoại ngữ	Có đề án, công trình	Ngày bổ nhiệm vào ngạch hiện giữ	Thời gian đóng BHXH được tính xếp lương CV và tương đương	Kết quả đánh giá năm 2024	VTVL đăng ký dự thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Mã số ngạch hiện giữ	Bậc	Hệ số lương	Trình độ - chuyên ngành	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
63	Nguyễn Thị Tây Phi		24/8/1989	Kinh	Chuyên viên	Phòng Quản lý du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	01.003	4	3,33	Đại học Quản trị du lịch và dịch vụ	Trung cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	02/11/2015	Từ 7/2013 đến nay: 11 năm 09 tháng	HTXS	CVC về quản lý lưu trú du lịch	1 chỉ tiêu
64	Nguyễn Thị Liên		10/10/1985	Kinh	Chuyên viên	Phòng Quản lý Văn hóa thông tin, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	01.003	5	3,66	Thạc sĩ Lịch sử	Trung cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	15/3/2013	Từ 5/2012 đến nay: 12 năm 11 tháng	HTT	CVC về quản lý lĩnh vực Di sản Văn hóa	1 chỉ tiêu
65	A Định Hãnh	23/3/1985		Ba na	Chuyên viên	Phòng Quản lý Văn hóa thông tin, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	01.003	5	3,66	Đại học Văn hóa Dân tộc	Trung cấp	Chuyên viên chính	Là người DTTS	x	15/3/2013	Từ 11/2010 đến nay: 14 năm 05 tháng	HTT	CVC về quản lý lĩnh vực Di sản Văn hóa	
66	Hoàng Đình Chung	19/9/1977		Kinh	Chuyên viên	Phòng Quản lý Văn hóa thông tin, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	01.003	6	3,99	Đại học Bảo tàng học	Trung cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	01/9/2014	Từ 9/2008 đến nay: 16 năm 07 tháng	HTXS	CVC về quản lý lĩnh vực Di sản Văn hóa	
*	Sở Xây dựng																		
67	Lê Xuân An	07/10/1981		Kinh	Chuyên viên	Phòng Quy hoạch Kiến trúc và Phát triển đô thị, Sở Xây dựng	01.003	6	3,99	Thạc sĩ Xây dựng công trình DD&CN	Sơ cấp	Chuyên viên chính	Đại học ngành ngôn ngữ Anh	x	08/5/2018	Từ 5/2009 đến nay: 15 năm 11 tháng	HTXS	CVC Quản lý phát triển đô thị	1 chỉ tiêu
68	Nguyễn Thị Kim Thu		21/11/1986	Kinh	Chuyên viên	Phòng Hoạt động Xây dựng và Nhà ở, Sở Xây dựng	01.003	5	3,66	Kỹ sư Kinh tế xây dựng	-	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	01/3/2013	Từ 3/2011 đến nay: 14 năm 01 tháng	HTT	CVC quản lý hoạt động đầu tư xây dựng (tham mưu công tác quản lý kinh tế xây dựng)	1 chỉ tiêu

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Dân tộc	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi			Miễn thi Ngoại ngữ	Có đề án, công trình	Ngày bổ nhiệm vào ngạch hiện giữ	Thời gian đóng BHXH được tính xếp lương CV và tương đương	Kết quả đánh giá năm 2024	VTVL đăng ký dự thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Mã số ngạch hiện giữ	Bậc	Hệ số lương	Trình độ - chuyên ngành	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
69	Bùi Thị Hồng		15/8/1980	Kinh	Chuyên viên	Văn phòng, Sở Xây dựng	01.003	5	3,66	Đại học Luật kinh doanh	Trung cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	02/11/2015	Từ 02/2013 đến nay: 12 năm 02 tháng	HTXS	CVC về hành chính - văn phòng	1 chỉ tiêu
70	Nguyễn Minh Truyền	12/6/1978		Kinh	Phó GD Trung tâm Đăng kiểm 82.01.S (CV biệt phái)	Phòng Quản lý vận tải và an toàn giao thông, Sở Xây dựng	01.003	6	3,99	Kỹ sư Cơ khí động lực	Trung cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	01/01/2022	Từ 5/2009 đến nay: 15 năm 11 tháng	HTT	CVC về quản lý vận tải và an toàn giao thông	1 chỉ tiêu
*	Sở Y tế																		
71	Trần Thị Phụng		25/8/1983	Kinh	Chuyên viên	Phòng Nghiệp vụ, Sở Y tế	01.003	6	3,99	Chuyên khoa cấp II Quản lý y tế	Cao cấp	Chuyên viên chính	Đại học Tiếng Anh	x	20/11/2017	Từ 11/2008 đến nay: 16 năm 05 tháng	HTXS	CVC về Dược	1 chỉ tiêu
72	Hoàng Minh Trí	10/6/1986		Kinh	Chuyên viên	Phòng Tổ chức - Hành chính, Sở Y tế	01.003	5	3,66	Thạc sĩ Y tế công cộng	Trung cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	26/3/2013	Từ 8/2011 đến nay: 13 năm 08 tháng	HTXS	CVC về tổ chức bộ máy	1 chỉ tiêu

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Dân tộc	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi			Miễn thi Ngoại ngữ	Có đề án, công trình	Ngày bổ nhiệm vào ngạch hiện giữ	Thời gian đóng BHXH được tính xếp lương CV và tương đương	Kết quả đánh giá năm 2024	VTVL đăng ký dự thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Mã số ngạch hiện giữ	Bậc	Hệ số lương	Trình độ - chuyên ngành	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
73	Võ Thị Ngọc Thúy		25/10/1972	Kinh	Chuyên viên	Phòng Nghiệp vụ, Sở Y tế	01.003	9	4,98	Bác sĩ CK II Quản lý y tế	Cao cấp lý luận chính trị - hành chính	Cao cấp lý luận chính trị - hành chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	01/8/2021	01/3/2000 đến nay (24 năm 01 tháng)	HTT	Chuyên viên chính về quản lý khám, chữa bệnh (lĩnh vực bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ)	1 chỉ tiêu
*	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh																		
74	Hồ Quốc Vũ	15/9/1981		Kinh	Chuyên viên	Phòng Kế hoạch - Tổng hợp, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	01.003	6	3,99	Đại học Quản trị kinh doanh	Trung cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	27/3/2010	Từ 3/2010 đến nay: 15 năm 01 tháng	HTT	CVC về quản lý kinh tế tổng hợp	1 chỉ tiêu
*	Sở Khoa học và Công nghệ																		
75	Lê Ngọc Hiến	13/8/1983		Kinh	Chuyên viên	Phòng Chuyên ngành và Đổi mới sáng tạo, Sở Khoa học và Công nghệ	01.003	5	3,66	Đại học Công nghệ thông tin	Trung cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	02/11/2015	Từ 11/2012 đến nay: 12 năm 05 tháng	HTT	CVC về sở hữu trí tuệ	1 chỉ tiêu
76	Nguyễn Thanh Tuấn	01/01/1977		Kinh	Chuyên viên	Phòng Quản lý khoa học, Sở Khoa học và Công nghệ	01.003	8	4,65	Đại học Sinh học	-	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	02/11/2015	Từ 10/1998 đến nay: 26 năm 06 tháng	HTT	CVC về quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	1 chỉ tiêu
*	Sở Dân tộc và Tôn giáo																		
77	Nguyễn Xuân Lộc	16/8/1982		Kinh	Chuyên viên	Phòng Chính sách Dân tộc, Sở Dân tộc và Tôn giáo	01.003	5	3,66	Đại học Quản trị kinh doanh	Trung cấp	Chuyên viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	02/11/2015	Từ 8/2014 đến nay: 10 năm 08 tháng	HTXS	CVC về công tác dân tộc (tham mưu theo dõi các chính sách dân tộc)	1 chỉ tiêu

[illegible]

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Dân tộc	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi			Miễn thi Ngoại ngữ	Có đề án, công trình	Ngày bổ nhiệm vào ngạch hiện giữ	Thời gian đóng BHXH được tính xếp lương CV và tương đương	Kết quả đánh giá năm 2024	VTVL đăng ký dự thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Mã số ngạch hiện giữ	Bậc	Hệ số lương	Trình độ - chuyên ngành	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
83	Phạm Thị Lựu		12/5/1976	Kinh	Thanh tra viên	Thanh tra, Sở Xây dựng	04.025		4,65	Đại học Kế toán - Kiểm toán	Trung cấp	Chuyên viên chính, Thanh tra viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	01/7/2014	Từ 7/2014 đến nay: 10 năm 09 tháng	HTXS	TTVC về công tác thanh tra (lĩnh vực giao thông)	1 chỉ tiêu
84	Hoàng Ngọc Tuấn	23/01/1981		Kinh	Thanh tra viên	Thanh tra, Sở Xây dựng	04.025		3,99	Thạc sĩ Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	-	Chuyên viên chính, Thanh tra viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	01/12/2015	Từ 4/2011 đến nay: 14 năm	HTT	TTVC về công tác thanh tra (lĩnh vực xây dựng)	1 chỉ tiêu
*	Sở Nội vụ																		
85	Lê Thị Thu Hà		04/01/1989	Kinh	Thanh tra viên	Thanh tra, Sở Nội vụ	04.025	5	3,66	Đại học Luật	Trung cấp	Chuyên viên chính, Thanh tra viên chính	Đại học ngành ngôn ngữ Anh; Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	15/01/2022	Từ 3/2013 đến nay: 12 năm 01 tháng	HTT	TTVC về công tác thanh tra (thanh tra, kiểm tra lĩnh vực Nội vụ)	1 chỉ tiêu
*	Thanh tra tỉnh																		
86	Võ Hùng	06/12/1975		Kinh	Thanh tra viên	Phòng Nghiệp vụ 1, Thanh tra tỉnh	04.025	7	4,32	Kỹ sư Xây dựng	Trung cấp	Chuyên viên chính, Thanh tra viên chính	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	x	15/11/2010	Từ 01/2006 đến nay: 19 năm 03 tháng	HTT	TTVC về công tác thanh tra (phụ trách theo địa bàn các Sở, ban, ngành)	1 chỉ tiêu

[illegible]

[illegible]

[illegible]

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Dân tộc	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi			Miễn thi Ngoại ngữ	Có đề án, công trình	Ngày bổ nhiệm vào ngạch hiện giữ	Thời gian đóng BHXH được tính xếp lương CV và tương đương	Kết quả đánh giá năm 2024	VTVL đăng ký dự thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Mã số ngạch hiện giữ	Bậc	Hệ số lương	Trình độ - chuyên ngành	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
100	Cao Thị Kim Thoa		12/02/1981	Kinh	Kế toán viên trung cấp	Phòng Hành chính - Tổng hợp, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	06.032	6	3,65	Đại học Kinh tế	-	Chuyên viên	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	-	-	Từ 01/2010 đến nay: 15 năm 03 tháng	HTT	Kế toán viên	1 chỉ tiêu
E	Nâng ngạch lên Văn thư viên (mã số: 02.007)																		
*	Sở Nội vụ																		
101	Y Tâm		15/12/1974	Giê triêng	Văn thư viên trung cấp	Phòng Hành chính - Tổng hợp, Sở Nội vụ	02.008	7	3,06	Đại học Quản lý nhà nước (Trung học chuyên nghiệp Văn thư Lưu trữ)	-	Chuyên viên	Là người DTTS		02/11/2015	Từ 10/2011 đến nay: 13 năm 06 tháng	HTT	Văn thư viên	1 chỉ tiêu
102	Thái Thị Mỹ Hạnh		06/8/1986	Kinh	Văn thư viên trung cấp	Phòng Hành chính - Tổng hợp, Sở Nội vụ	02.008	6	2,86	Đại học Quản lý nhà nước (Chứng chỉ nghiệp vụ văn thư, lưu trữ)	-	Chuyên viên			01/01/2021	Từ 8/2019 đến nay: 05 năm 08 tháng	HTT	Văn thư viên	
*	Sở Khoa học và Công nghệ																		
103	Đỗ Thị Mến		15/10/1984	Kinh	Văn thư viên trung cấp	Phòng Hành chính - Tổng hợp, Sở Khoa học và Công nghệ	02.008	5	2,66	Đại học Luật (Trung học chuyên nghiệp Lưu trữ)	-	Chuyên viên	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	-	01/01/2021	Từ 11/2015 đến nay: 09 năm 05 tháng	HTT	Văn thư viên	1 chỉ tiêu

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Dân tộc	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi			Miễn thi Ngoại ngữ	Có đề án, công trình	Ngày bổ nhiệm vào ngạch hiện giữ	Thời gian đóng BHXH được tính xếp lương CV và tương đương	Kết quả đánh giá năm 2024	VTVL đăng ký dự thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Mã số ngạch hiện giữ	Bậc	Hệ số lương	Trình độ - chuyên ngành	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
*	Sở Nông nghiệp và Môi trường																		
104	Nguyễn Thị Phương Dung		14/9/1989	Kinh	Văn thư viên trung cấp	Văn phòng, Sở Nông nghiệp và Môi trường	02.008	8	3,26	Đại học Lưu trữ học	-	Chuyên viên	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	-	07/10/2021	Từ 3/2011 đến nay: 14 năm 01 tháng	HTT	Văn thư viên (Chỉ tiêu tại Cơ quan Sở)	1 chỉ tiêu
G	Nâng ngạch lên Kiểm dịch viên động vật (mã số: 09.316)																		
*	Sở Nông nghiệp và Môi trường																		
105	Huỳnh Thị Tuyết Thơm		05/10/1979	Kinh	Kỹ thuật viên kiểm dịch động vật	Phòng Chăn nuôi và Thủy sản, Chi cục Nông nghiệp, Sở Nông nghiệp và Môi trường	09.317	10	3,66	Kỹ sư Chăn nuôi	-	Kiểm dịch viên động vật	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)		01/11/2020	Từ 02/2008 đến nay: 17 năm 02 tháng	HTT	Kiểm dịch viên động vật (Chi cục Nông nghiệp)	1 chỉ tiêu
106	Lê Duy Linh	05/10/1987		Kinh	Kỹ thuật viên kiểm dịch động vật	Phụ trách Trạm Kiểm dịch động vật Vi Hô Lắc, Chi cục Nông nghiệp, Sở Nông nghiệp và Môi trường	09.317	8	3,26	Kỹ sư Chăn nuôi	-	Chuyên viên; Kiểm dịch viên động vật	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)		15/10/2020	Từ 7/2010 đến nay: 14 năm 09 tháng	HTT	Kiểm dịch viên động vật (Chi cục Nông nghiệp)	1 chỉ tiêu
107	Nguyễn Thị Hiền		22/4/1982	Kinh	Kỹ thuật viên kiểm dịch động vật	Phòng Chăn nuôi và Thủy sản, Chi cục Nông nghiệp, Sở Nông nghiệp và Môi trường	09.317	10	3,66	Kỹ sư Chăn nuôi	-	Kiểm dịch viên động vật	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)		01/11/2020	Từ 02/2008 đến nay: 17 năm 02 tháng	HTT	Kiểm dịch viên động vật (Chi cục Nông nghiệp)	1 chỉ tiêu

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Dân tộc	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi			Miễn thi Ngoại ngữ	Có đề án, công trình	Ngày bổ nhiệm vào ngạch hiện giữ	Thời gian đóng BHXH được tính xếp lương CV và tương đương	Kết quả đánh giá năm 2024	VTVL đăng ký dự thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Mã số ngạch hiện giữ	Bậc	Hệ số lương	Trình độ - chuyên ngành	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
108	Dương Duy Trung	21/7/1983		Nùng	Kỹ thuật viên kiểm dịch động vật	Phòng Thú y, Chi cục Nông nghiệp, Sở Nông nghiệp và Môi trường	09.317	10	3,66	Kỹ sư Chăn nuôi	-	Kiểm dịch viên động vật	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar) ; Là người DTTS		01/11/2020	Từ 02/2008 đến nay: 17 năm 02 tháng	HTT	Kiểm dịch viên động vật (Chi cục Nông nghiệp)	1 chỉ tiêu
109	Trần Văn Túc	08/8/1972		Kinh	Kỹ thuật viên kiểm dịch động vật	Trạm Kiểm dịch động vật Măng Khênh, Chi cục Nông nghiệp, Sở Nông nghiệp và Môi trường	09.317	10	3,66	Kỹ sư Chăn nuôi	-	Kiểm dịch viên động vật	GCN hoàn thành khóa học tiếng DTTS (Bahnar)		15/10/2020	Từ 02/2008 đến nay: 17 năm 02 tháng	HTT	Kiểm dịch viên động vật (Chi cục Nông nghiệp)	1 chỉ tiêu
H	Nâng ngạch lên Kiểm lâm viên (mã số: 10.226)																		
*	Sở Nông nghiệp và Môi trường																		
110	Pé Trus Nam	16/3/1991		Ba na	Kiểm lâm viên trung cấp	Phòng Quản lý, sử dụng và Phát triển rừng, Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Môi trường	10.228	4	2,46	Kỹ sư Lâm sinh	-	Chuyên viên và tương đương	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	-	25/10/2022	Từ 4/2016 đến nay: 09 năm	HTT	Kiểm lâm viên	1 chỉ tiêu

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Dân tộc	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi			Miễn thi Ngoại ngữ	Có đề án, công trình	Ngày bổ nhiệm vào ngạch hiện giữ	Thời gian đóng BHXH được tính xếp lương CV và tương đương	Kết quả đánh giá năm 2024	VTVL đăng ký dự thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Mã số ngạch hiện giữ	Bậc	Hệ số lương	Trình độ - chuyên ngành	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
111	Nguyễn Văn Dũng	08/11/1991		Kinh	Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Ia H'Drai, Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Môi trường	10.228	5	2,26	Kỹ sư Lâm sinh	-	Kiểm lâm viên	-	-	10/5/2018	Từ 9/2014 đến nay: 10 năm 07 tháng	HTT	Kiểm lâm viên	1 chỉ tiêu
112	Lê Văn Vĩnh	09/8/1973		Kinh	Kiểm lâm viên trung cấp	Đội PCCCR chuyên ngành số 1, Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Môi trường	10.228	12	4,06 + VK 9%	Cử nhân Luật	-	Kiểm lâm viên	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	-	01/4/2007	Từ 12/2006 đến nay: 18 năm 04 tháng	HTT	Kiểm lâm viên	1 chỉ tiêu
113	Phan Thanh Sơn	06/4/1979		Kinh	Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Đắk Tô, Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Môi trường	10.228	12	4,06 + VK 7%	Kỹ sư Quản lý tài nguyên rừng	-	Kiểm lâm viên	-	-	15/3/2013	Từ 7/2012 đến nay: 12 năm 09 tháng	HTT	Kiểm lâm viên	1 chỉ tiêu
114	Phạm Huy	30/3/1986		Kinh	Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm thành phố Kon Tum, Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Môi trường	10.228	8	3,26	Kỹ sư Lâm sinh	Trung cấp	Chuyên viên	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	-	07/8/2023	Từ 5/2008 đến nay: 16 năm 11 tháng	HTT	Kiểm lâm viên	1 chỉ tiêu
115	Dương Khánh Tiên	04/11/1994		Kinh	Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm thành phố Kon Tum, Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Môi trường	10.228	5	2,66	Kỹ sư Lâm sinh	-	Kiểm lâm viên	Chứng chỉ tiếng DTTS (Bahnar)	-	14/5/2018	Từ 8/2016 đến nay: 08 năm 08 tháng	HTT	Kiểm lâm viên	1 chỉ tiêu

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Dân tộc	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi			Miễn thi Ngoại ngữ	Có đề án, công trình	Ngày bổ nhiệm vào ngạch hiện giữ	Thời gian đóng BHXH được tính xếp lương CV và tương đương	Kết quả đánh giá năm 2024	VTVL đăng ký dự thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Mã số ngạch hiện giữ	Bậc	Hệ số lương	Trình độ - chuyên ngành	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
116	Nguyễn Văn Chương	02/4/1972		Kinh	Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Đắk Glei, Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Môi trường	10.228	12	4,06 + VK 10%	Kỹ sư Lâm sinh	-	Kiểm lâm viên	-	-	01/4/2007	Từ 4/2007 đến nay: 18 năm	HTT	Kiểm lâm viên	1 chỉ tiêu
117	Yu Len		12/7/1986	Ba na	Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Đắk Hà, Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Môi trường	10.228	6	2,86	Kỹ sư Lâm sinh	-	GCN hoàn thành khóa học Kiểm lâm viên (do mất chứng chỉ)	Là người DTTS	-	01/10/2013	Từ 10/2013 đến nay: 11 năm 06 tháng	HTT	Kiểm lâm viên	1 chỉ tiêu
118	A Trọng	25/12/1992		Gia Rai	Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Sa Thầy, Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Môi trường	10.228	5	2,66	Kỹ sư Lâm sinh	-	Chuyên viên và tương đương	Là người DTTS	-	10/5/2018	Từ 7/2016 đến nay: 08 năm 09 tháng	HTT	Kiểm lâm viên	1 chỉ tiêu
119	Nguyễn Mạnh Thành	25/12/1979		Kinh	Kiểm lâm viên trung cấp	Đội PCCCR chuyên ngành số 2, Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Môi trường	10.228	10	3,66	Kỹ sư Quản lý tài nguyên rừng	-	Kiểm lâm viên	-	-	09/12/2009	Từ 12/2009 đến nay: 15 năm 04 tháng	HTT	Kiểm lâm viên	1 chỉ tiêu

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Dân tộc	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi			Miễn thi Ngoại ngữ	Có đề án, công trình	Ngày bổ nhiệm vào ngạch hiện giữ	Thời gian đóng BHXH được tính xếp lương CV và tương đương	Kết quả đánh giá năm 2024	VTVL đăng ký dự thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Mã số ngạch hiện giữ	Bậc	Hệ số lương	Trình độ - chuyên ngành	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
120	Nguyễn Đức Long	06/9/1976		Kinh	Kiểm lâm viên trung cấp	Đội PCCCR chuyên ngành số 2, Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Môi trường	10.228	12	4,06 + VK 5%	Kỹ sư Quản lý tài nguyên rừng	-	Kiểm lâm viên			09/12/2009	Từ 12/2009 đến nay: 15 năm 04 tháng	HTT	Kiểm lâm viên	1 chỉ tiêu

(Danh sách này có 120 trường hợp)